

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 30



Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân An	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 Đến ngày 28 tháng 7 năm 2020
Ông Lưu Công An	Chủ tịch Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 Từ ngày 29 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	
Bà Thiều Thị Ngọc Hiền	Thành viên	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Thiều Thị Ngọc Hiền	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Trí Tuấn Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Công An	Giám đốc
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Tiến	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Công An, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.386.796.646	505.091.439.505
110	I. Tiền	4	1.172.247.664	844.099.727
111	1. Tiền		1.172.247.664	844.099.727
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.562.675.107	19.937.348.082
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	6.627.571.646	5.785.058.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.501.043.000	1.241.793.147
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.500.000.000	15.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.685.024.996	1.161.461.023
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.750.964.535)	(3.750.964.535)
140	III. Hàng tồn kho		532.614.897.169	458.914.632.883
141	1. Hàng tồn kho	8	532.614.897.169	458.914.632.883
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24.036.976.706	25.395.358.813
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.036.976.706	25.395.358.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.488.409.175	57.479.127.213
220	I. Tài sản cố định		19.003.749.347	24.199.095.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.634.372.740	22.115.261.996
222	Nguyên giá		80.281.312.482	78.386.840.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.646.939.742)	(56.271.578.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.369.376.607	2.083.833.967
228	Nguyên giá		3.572.286.800	3.572.286.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.202.910.193)	(1.488.452.833)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	800.957
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		-	800.957
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	29.767.434.245	27.174.127.118
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.997.000.000	29.997.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(229.565.755)	(2.822.872.882)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.717.225.583	6.105.103.175
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.717.225.583	6.105.103.175
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.875.205.821	562.570.566.718

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		428.537.031.526	368.668.618.718
310	I. Nợ ngắn hạn		428.537.031.526	368.668.618.718
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	416.232.870.778	364.719.940.821
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.424.000	17.424.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	124.896.066	134.032.427
314	4. Phải trả người lao động		10.542.894.979	3.084.798.582
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	886.577.320	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		281.093.275	304.903.655
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	451.275.108	267.519.233
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.338.174.295	193.901.948.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	206.338.174.295	193.901.948.000
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	110.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(176.913.636)	(176.913.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.370.459.308	15.370.459.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.144.628.623	68.708.402.328
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		67.841.770.453	56.955.900.250
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.302.858.170	11.752.502.078
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.875.205.821	562.570.566.718



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	721.911.125.038	599.681.513.691
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	721.911.125.038	599.681.513.691
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(693.459.839.858)	(573.266.574.378)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.451.285.180	26.414.939.313
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	1.115.034.169	1.116.265.679
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	20	2.588.142.991 -	1.161.279.748 (840.387.123)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(3.166.412.117)	(2.757.120.881)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(12.958.852.131)	(12.494.488.669)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.029.198.092	13.440.875.190
31	11. Thu nhập khác		-	458.936.721
32	12. Chi phí khác		-	(5.356.572)
40	13. Lợi nhuận khác		-	453.580.149
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.029.198.092	13.894.455.339
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.726.339.922)	(2.141.953.261)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.302.858.170	11.752.502.078



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		16.029.198.092	13.894.455.339
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí thuê đất trả một lần	22	7.331.275.015 (2.593.307.127)	8.244.457.067 (2.011.041.564)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.726.530	7.803.087
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.106.498.027)	(1.123.310.584)
06	Chi phí lãi vay		-	840.387.123
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.663.394.483	19.852.750.468
09	Tăng các khoản phải thu		(1.034.614.780)	(1.024.981.685)
10	Tăng hàng tồn kho		(73.700.264.286)	(92.188.706.323)
11	Tăng các khoản phải trả		59.243.461.154	124.726.567.688
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		146.421.429	(142.212.777)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(3.658.553.789)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.706.073.688)	(2.200.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(682.876.000)	(942.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		929.448.312	44.421.913.582
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.455.219.096)	(8.325.638.155)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	19.740.000
27	Tiền thu lãi cho vay		874.167.889	1.254.135.654
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(581.051.207)	(7.051.762.501)

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B03-DN

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(37.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(20.475.000)	(61.744.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(20.475.000)	(37.061.744.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		327.922.105	308.407.081
60	Tiền đầu năm		844.099.727	535.792.458
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		225.832	(99.812)
70	Tiền cuối năm	4	1.172.247.664	844.099.727



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 291 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 310 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 99,99% vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99,99%). Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long có địa chỉ tại đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính trong năm của công ty con này là chế tác và kinh doanh đá.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 11 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với bên cho thuê vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 49 năm theo hướng dẫn trong Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	272.937.510	329.266.854
Tiền gửi ngân hàng	899.310.154	514.832.873
TỔNG CỘNG	<u>1.172.247.664</u>	<u>844.099.727</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.222.925.913	4.344.640.736
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội</i>	<i>1.178.951.610</i>	<i>1.178.951.610</i>
<i>Công ty Cổ phần TID</i>	<i>1.396.067.957</i>	<i>1.396.067.957</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>1.647.906.346</i>	<i>1.769.621.169</i>
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	2.404.645.733	1.440.417.711
TỔNG CỘNG	<u>6.627.571.646</u>	<u>5.785.058.447</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.750.964.535)	(3.750.964.535)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	816.577.320	-
Công ty TNHH Wuhan M-Hongda Trading	752.570.880	-
Tập đoàn Shenyang Head Science and Technology	650.043.900	-
Công ty TNHH Lianyugang Jinhong Mining	127.655.000	127.710.000
Marmo Meccanica S.P.A	-	864.388.280
Trả trước cho các bên khác	154.195.900	249.694.867
TỔNG CỘNG	<u>2.501.043.000</u>	<u>1.241.793.147</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long, công ty con của Công ty (Thuyết minh số 24), với kỳ hạn gốc của khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 8 và tháng 9 năm 2020. Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long đã ký phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay này, theo đó gốc vay sẽ được hoàn trả vào tháng 7 và tháng 8 năm 2021. Lãi vay áp dụng là 7,1%/năm và được thanh toán theo quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Phải thu lãi vay	1.103.515.068	-	871.184.930	-
Phải thu khác	581.509.928	-	290.276.093	-
TỔNG CỘNG	1.685.024.996	-	1.161.461.023	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>581.509.928</i>	<i>-</i>	<i>290.276.093</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>1.103.515.068</i>	<i>-</i>	<i>871.184.930</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên vật liệu	488.166.852.253	-	416.720.230.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.535.774.913	-	16.789.601.268	-
Thành phẩm	16.192.095.822	-	18.058.603.135	-
Công cụ, dụng cụ	5.411.029.669	-	6.828.698.866	-
Hàng hóa	309.144.512	-	517.499.439	-
TỔNG CỘNG	532.614.897.169	-	458.914.632.883	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	35.900.121.143	35.201.808.918	6.765.576.057	519.334.128	78.386.840.246
- Mua trong năm	-	1.340.472.236	505.000.000	49.000.000	1.894.472.236
Số cuối năm	35.900.121.143	36.542.281.154	7.270.576.057	568.334.128	80.281.312.482
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	21.124.268.928	12.981.939.420	1.868.901.512	132.297.673	36.107.407.533
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	30.923.642.868	20.712.596.247	4.244.782.890	390.556.245	56.271.578.250
- Khấu hao trong năm	1.619.098.883	3.768.446.245	898.918.674	88.897.690	6.375.361.492
Số cuối năm	32.542.741.751	24.481.042.492	5.143.701.564	479.453.935	62.646.939.742
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.976.478.275	14.489.212.671	2.520.793.167	128.777.883	22.115.261.996
Số cuối năm	3.357.379.392	12.061.238.662	2.126.874.493	88.880.193	17.634.372.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm 3.572.286.800

Số cuối năm 3.572.286.800

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm 1.488.452.833

- Hao mòn trong năm 714.457.360

Số cuối năm 2.202.910.193

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 2.083.833.967

Số cuối năm 1.369.376.607

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	29.997.000.000	(229.565.755)	29.767.434.245	29.997.000.000	27.174.127.118
TỔNG CỘNG	29.997.000.000	(229.565.755)	29.767.434.245	29.997.000.000	27.174.127.118

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty đang trình quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn này do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long chưa được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Tiền thuê đất trả trước	4.688.273.833		4.929.729.996	4.929.729.996	4.929.729.996
Chi phí công cụ, dụng cụ	500.054.520		591.361.237	591.361.237	591.361.237
Chi phí trả trước dài hạn khác	528.897.230		584.011.942	584.011.942	584.011.942
TỔNG CỘNG	5.717.225.583		6.105.103.175	6.105.103.175	6.105.103.175

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.716.414.354	2.716.414.354	5.644.282.837	5.644.282.837	5.644.282.837
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	413.516.456.424	413.516.456.424	359.075.657.984	359.075.657.984	359.075.657.984
TỔNG CỘNG	416.232.870.778	416.232.870.778	364.719.940.821	364.719.940.821	364.719.940.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	940.745.073	(940.745.073)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.073.688	2.726.339.922	(2.706.073.688)	26.339.922
Thuế thu nhập cá nhân	127.958.739	733.189.103	(762.591.698)	98.556.144
Thuế nhập khẩu	-	211.946.692	(211.946.692)	-
Thuế nhà thầu	-	1.996.474	(1.996.474)	-
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	134.032.427	4.617.217.264	(4.626.353.625)	124.896.066

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế đất	816.577.320	-
Chi phí dịch vụ	70.000.000	140.000.000
TỔNG CỘNG	886.577.320	140.000.000

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	267.519.233	565.788.421
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 17.1)	866.631.875	644.680.812
Chi quỹ trong năm	(682.876.000)	(942.950.000)
Số cuối năm	451.275.108	267.519.233

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	57.600.581.062	182.794.126.734
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.752.502.078	11.752.502.078
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(644.680.812)	(644.680.812)
Số cuối năm	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	68.708.402.328	193.901.948.000
Năm nay					
Số đầu năm	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	68.708.402.328	193.901.948.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.302.858.170	13.302.858.170
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(866.631.875)	(866.631.875)
Số cuối năm	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	81.144.628.623	206.338.174.295

(*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ/STV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Phương Hoàng xanh A&A	66.585.890.000	6.658.589	66.585.890.000	6.658.589
Các cổ đông khác	43.414.110.000	4.341.411	43.414.110.000	4.341.411
TỔNG CỘNG	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	721.911.125.038	599.681.513.691
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	717.100.646.238	595.103.707.688
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.750.478.800	4.517.806.003
<i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	60.000.000	60.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	721.911.125.038	599.681.513.691
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	143.041.776	764.236.499
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 24)	721.768.083.262	598.917.277.192

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	1.103.515.068	1.100.499.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.519.101	15.765.680
TỔNG CỘNG	1.115.034.169	1.116.265.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	689.480.768.543	569.377.631.147
Giá vốn bán hàng hóa	3.978.003.315	3.887.558.686
Giá vốn cho thuê tài sản	1.068.000	1.384.545
TỔNG CỘNG	<u>693.459.839.858</u>	<u>573.266.574.378</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	-	840.387.123
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	(2.593.307.127)	(2.011.041.564)
Chi phí tài chính khác	5.164.136	9.374.693
TỔNG CỘNG	<u>(2.588.142.991)</u>	<u>(1.161.279.748)</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.004.251.051	2.358.580.403
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.755.675	180.063.083
Chi phí khác	56.405.391	218.477.395
TỔNG CỘNG	<u>3.166.412.117</u>	<u>2.757.120.881</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.165.618.628	6.538.862.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.544.208.519	1.882.983.830
Chi phí khác	4.249.024.984	4.072.641.923
TỔNG CỘNG	<u>12.958.852.131</u>	<u>12.494.488.669</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	631.591.101.454	521.246.938.471
Chi phí nhân công	61.398.380.248	47.257.923.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí thuê đất trả một lần	7.331.275.015	8.244.457.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.749.259.404	22.276.966.055
Chi phí khác	6.393.686.317	4.694.805.069
TỔNG CỘNG	<u>713.463.702.438</u>	<u>603.721.089.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.726.339.922</u>	<u>2.141.953.261</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.726.339.922</u>	<u>2.141.953.261</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.029.198.092	13.894.455.339
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.205.839.618	2.291.341.213
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	3.205.839.618	828.691.648
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 15%</i>	-	1.462.649.565
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh	31.200.000	25.625.039
Các khoản điều chỉnh tăng khác	7.961.729	8.172.462
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	<u>(518.661.425)</u>	<u>(183.185.453)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.726.339.922</u>	<u>2.141.953.261</u>

23.2 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	719.332.282.011	595.078.238.442
		Mua hàng hóa	582.269.455.934	485.437.633.231
		Chi phí thuê xe	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	40.767.104.309	38.945.721.175
		Bán hàng hóa, vật tư	63.322.424	164.835.436
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	45.342.387.352	43.072.806.701
		Bán hàng hóa, vật tư	126.437.250	1.683.882.731
		Dịch vụ cắt đá	-	464.660.000
		Thanh toán gốc vay	-	37.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	840.387.123
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM - Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	69.055.660
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật tư	1.207.727.672	2.399.603.149
		Chi phí ăn ca	1.953.842.326	2.226.706.207
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	2.186.041.575	1.990.320.583
		Lãi cho vay	1.103.515.068	1.100.499.999

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu cho vay và vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>					
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con	Bán hàng hóa	2.404.645.733	1.440.417.711	
TỔNG CỘNG			<u>2.404.645.733</u>	<u>1.440.417.711</u>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>					
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con	Cho vay	15.500.000.000	15.500.000.000	
TỔNG CỘNG			<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>					
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	1.103.515.068	871.184.930	
TỔNG CỘNG			<u>1.103.515.068</u>	<u>871.184.930</u>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>					
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	405.968.286.627	290.810.913.263	
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	4.333.163.965	46.545.558.364	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	2.778.311.163	21.294.936.933	
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	436.694.669	424.249.424	
TỔNG CỘNG			<u>413.516.456.424</u>	<u>359.075.657.984</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân An	Chủ tịch	32.500.000	30.000.000
Ông Lưu Công An	Thành viên/Giám đốc	33.500.000	33.550.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	30.000.000	32.450.000
Bà Thiều Thị Ngọc Hiền	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Giám đốc			
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc	684.397.574	713.537.616
Ông Đỗ Quang Tiến	Phó Giám đốc	842.371.299	782.402.943
TỔNG CỘNG		1.682.768.873	1.651.940.559

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động với thời hạn 49 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2008. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021